

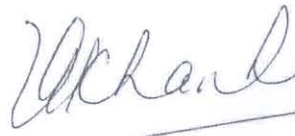
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                      | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010 | Từ 01/01/2009 đến 30/6/2009 |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | 19          | 470.995.083.969             | 369.620.736.356             |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | 19          | -                           | -                           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    | 19          | 470.995.083.969             | 369.620.736.356             |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                       | 11    | 20          | 282.957.637.982             | 264.539.837.503             |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 188.037.445.987             | 105.080.898.853             |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | 21          | 20.123.693.934              | 8.590.926.573               |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | 22          | 154.521.790.905             | 92.025.195.476              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                     | 23    |             | 59.493.184.426              | 84.805.233.917              |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |             | 9.578.273.157               | 8.385.262.516               |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25) | 30    |             | 44.061.075.859              | 13.261.367.434              |
| 10. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 10.431.338.069              | 1.897.738.874               |
| 11. Chi phí khác                                              | 32    |             | 10.432.443.983              | 3.627.380.796               |
| 12. (Lỗ) khác (40=31-32)                                      | 40    | 23          | (1.105.914)                 | (1.729.641.922)             |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 44.059.969.945              | 11.531.725.512              |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành              | 51    | 24          | 2.880.963.510               | 446.033.647                 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)                             | 60    |             | 41.179.006.435              | 11.085.691.865              |

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Trọng Nghĩa  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
Phạm Lý Trang Khanh  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Lưu Văn Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 8 năm 2010